

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: **41**/2016/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ

Quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam phải mang theo trong quá trình hoạt động trong nước và quốc tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam phải mang theo trong quá trình hoạt động trong nước và quốc tế.

Điều 3. Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu

1. Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

2. Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

Theo từng thời kỳ, Bộ Giao thông vận tải sẽ rà soát, sửa đổi, bổ sung danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu

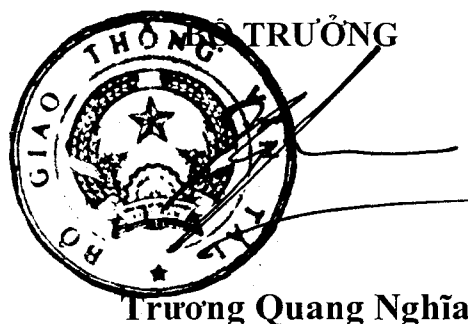
lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 4. Điều khoản thi hành

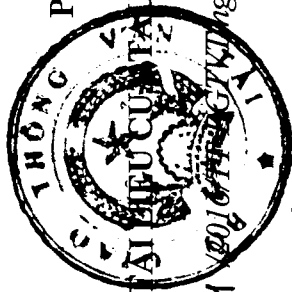
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.
2. Bãi bỏ Quyết định số 54/2005/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành danh mục Giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển và tàu biển công vụ Việt Nam.
3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản, Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, PC.



Phụ lục I



DANH MỤC GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TÀI LIỆU CỤ THỂ TÀU BIỂN, TÀU BIỂN CÔNG VỤ, TÀU NGÀM, TÀU LẠN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-CTGT ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHẦN I. DANH MỤC GIẤY CHỨNG NHẬN

TT	GIẤY CHỨNG NHẬN ¹	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn ²		Tàu nhỏ ³			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế	Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế		
I	Đối với tất cả các loại tàu biển, kể cả tàu biển công vụ:						
1	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	x	x	x	x	Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
2	Giấy chứng nhận phân cấp	x	x			- QCVN 21:2015/BGTVT - QCVN 56:2013/BGTVT - QCVN 54:2015/BGTVT	
3	Giấy chứng nhận dung tích						
	3.1. Giấy chứng nhận dung tích quốc tế	x	x			- Điều 7 Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển, 1969 (Công ước TONNAGE 69) - QCVN 63:2013/BGTVT	Áp dụng đối với tàu dài từ 24 m trở lên (chiều dài được xác định theo Điều 2 Công ước TONNAGE 69)

¹ Giấy chứng nhận cấp cho các tàu hoạt động tuyến quốc tế cũng được sử dụng cho tàu không hoạt động tuyến quốc tế.

² Tàu lớn là tàu phải được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam có động cơ với tổng công suất máy chính từ 75 kilowatt (kW) trở lên hoặc từ 50 GT trở lên hoặc có trọng tải từ 100 tấn trở lên hoặc có chiều dài đường nước thiết kế từ 20 m trở lên.

³ Tàu nhỏ không phải là tàu lớn.

	3.2. Giấy chứng nhận dung tích	x	x	x	x	QCVN 63:2013/BGTVT	Áp dụng đối với tàu dài dưới 24 m
4	Giấy chứng nhận mạn khô						
	4.1. Giấy chứng nhận mạn khô quốc tế	x				Điều 16 Công ước quốc tế về mạn khô 1966 (Công ước LL66), Nghị định thư LL 1988	Áp dụng đối với tàu dài từ 24 m trở lên (chiều dài theo Quy định 3 Công ước LL 66)
	4.2. Giấy chứng nhận mạn khô		x	x	x	QCVN 21:2015/BGTVT	
5	Giấy chứng nhận miễn giảm mạn khô quốc tế	x				Điều 16 Công ước quốc tế về mạn khô 1966 (Công ước LL66), Nghị định thư LL 1988	Áp dụng đối với tàu dài từ 24 m trở lên
6	Giấy chứng nhận về phòng ngừa ô nhiễm dầu						
	6.1. Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu	x				Quy định 7 Phụ lục I Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (Công ước MARPOL)	Áp dụng đối với tàu dầu từ 150 GT trở lên và các tàu khác từ 400 GT trở lên
	6.2. Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm dầu		x	x		- QCVN 26:2014/BGTVT - Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT	
7	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải	x		x		Quy định 5 Phụ lục IV Công ước MARPOL	- Bắt buộc áp dụng với: + Các tàu từ 400 GT trở lên; + Các tàu dưới 400 GT được chứng nhận chở trên 15 người.
8	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm không khí	x				Quy định 6 Phụ lục VI Công ước MARPOL	Áp dụng đối với tàu từ 400 GT trở lên
9	Giấy chứng nhận quốc tế ngăn ngừa ô nhiễm không khí của động cơ	x		x		Quy định 13 Phụ lục VI Công ước MARPOL	Áp dụng cho các động cơ có tổng công suất từ 130 kW trở lên được lắp đặt trên các tàu được đóng hoặc hoàn cải động cơ từ ngày 01/01/2000
10	Giấy chứng nhận quốc tế về hiệu quả sử dụng năng lượng	x				- Quy định 6 Phụ lục VI Công ước MARPOL	Áp dụng đối với tàu từ 400 GT trở lên

11	Giấy chứng nhận kiểm tra và thử thiết bị nâng	x	x				- QCVN 23:2010/BGTVT - Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT	Áp dụng đối với thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn từ 1 tấn trở lên
12	Giấy chứng nhận quản lý an toàn	x					Quy định 4 Chương IX Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển 1974 (Công ước SOLAS 74)	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
13	Giấy chứng nhận phù hợp (bản sao)	x					Quy định 4 Chương IX Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
14	Giấy chứng nhận xử lý vệ sinh hoặc Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh	x			x		- Bộ luật về sức khỏe quốc tế 2005 - Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm và kiểm dịch y tế biên giới	
15	Giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	x					Quy định XI-2/9.1.1 SOLAS Điều 19.2 Phần A Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển (Bộ luật ISPS)	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách hoạt động tuyến quốc tế
16	Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu	x	x		x	x	- Quy định 14 Chương V Công ước SOLAS 74 - Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
17	Giấy chứng nhận lao động hàng hải	x					- Quy định 5.1.3 Công ước Lao động hàng hải MLC 2006 - Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT	Áp dụng đối với các tàu từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế
18	Bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần I	x					- Công ước Lao động hàng hải MLC 2006 - Điều 3 Thông tư số 43/2015/TT-BGTVT	Áp dụng đối với các tàu từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế
19	Bản công bố phù hợp lao động hàng	x					- Công ước Lao động hàng hải MLC 2006	Áp dụng đối với các tàu từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc